

Số: 731 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020.

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh về định mức bình quân diện tích hỗ trợ đất sản xuất, cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 100/BDT-KHTH ngày 09/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Kèm theo Đề án).

Điều 2. Các ông/bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020./.

Nơi nhận:

- UBND; Bộ KHĐT; BTC;
- TTTU; TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP; các Phòng: KGVX, th;
- Lưu: VT(qđ012-19,11/4).


CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Tiên Dũng

ĐỀ ÁN

Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Kèm theo Quyết định số: 731 /QĐ-UBND ngày 12/ 4 /2019 của UBND tỉnh)

PHẦN I

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH**

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

1. Vị trí - diện tích - dân số

Bình Phước là tỉnh miền núi, nằm trong khu vực miền Đông Nam bộ; phía Đông giáp các tỉnh: Đắk Nông, Đồng Nai và Lâm Đồng, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia, phía Bắc giáp Campuchia, phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; có hơn 260,433 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia. Diện tích tự nhiên 6.876,76 km²; có 41 thành phần dân tộc sinh sống với tổng dân số đến cuối năm 2018 là 975.319 người, với 196.446 người/40 thành phần dân tộc thiểu số tương đương 20,14% tổng số dân toàn tỉnh.

2. Đơn vị hành chính

Toàn tỉnh có 08 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố với 111 xã, phường, thị trấn (gồm 90 xã, 15 phường và 06 thị trấn). Trong đó, có 09 xã và 51 thôn đặc biệt khó khăn và 01 xã biên giới (xã Lộc Thành) được Chính phủ phê duyệt tiếp tục đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.

3. Địa bàn sinh sống

Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của tỉnh sinh sống đan xen trên tất cả 08 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố; phần lớn sinh sống ở các vùng khó khăn, vùng biên giới, cơ sở hạ tầng thấp kém, kinh tế - xã hội chậm phát triển.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước thông qua các chương trình, chính sách ưu tiên phát triển vùng đồng bào DTTS như văn hóa, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế, hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn như: Chương trình 135, 134, 1592, 193, 160, 168, 33, 32, 54, 102, 755... đến nay tình hình sản xuất, đời sống kinh tế - an ninh - trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc ngày càng ổn định và phát triển, có một số hộ đồng bào dân tộc đã định canh, định cư có cuộc sống ổn định

và đang trên đà phát triển, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh tế hộ gia đình có hiệu quả, các vấn đề bức xúc của đồng bào từng bước được giải quyết. Cụ thể, qua một số chính sách như sau:

- Quyết định số 755/QĐ-TTg: Từ năm 2014 đến năm 2016 đã thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề được 1.253 hộ; hỗ trợ nước phân tán 1.562 hộ;

- Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg: Từ năm 2009 đến 2016 thực hiện hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở được 681 hộ tại 09 dự án.

- Quyết định số 32/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg: Dư nợ cho vay vốn phát triển sản xuất đến nay là 1.954 hộ.

Do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thấp, vốn đầu tư các chương trình thấp, hiệu quả đầu tư chưa cao, công tác tham mưu thực hiện chủ trương, chính sách ở các cấp còn hạn chế, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp mọi nguồn lực để vực dậy vùng khó khăn này. Do đó, cuộc sống của đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn thể hiện qua các mặt sau:

- Đồng bào dân tộc thiểu số còn sản xuất mang tính quảng canh và chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên, chưa biết tiết kiệm đầu tư tái sản xuất nên đời sống còn gặp nhiều khó khăn kéo dài, chưa thể khắc phục. Còn một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số không có và thiếu đất sản xuất theo định mức chung quy định của tỉnh (0,5ha/hộ), đất ở, nhà ở tạm bợ, thiếu nước sinh hoạt, mức sống còn quá chênh lệch so với mức bình quân chung cả tỉnh, đang cần được sự hỗ trợ của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng, xã hội.

- Số hộ đồng bào DTTS nghèo và các hộ nghèo phần lớn sống tập trung ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật còn yếu kém; giao thông, thông tin, liên lạc còn thiếu đã làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần.

- Bên cạnh đó, một số do tách hộ từ những hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nghèo, khó khăn một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo không có tư liệu sản xuất, nhà ở tạm bợ, thu nhập chủ yếu từ đi làm thuê, mướn, mót mủ cao su,... đời sống rất bấp bênh. Ngoài ra, do quen lối sống du canh du cư, một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa ý thức được tầm quan trọng của đất sản xuất nên bán đất để giải quyết khó khăn trước mắt; sau đó đi phá rừng, cất nhà, làm rẫy sinh sống trên địa phận đất lâm trường; khi có chủ trương thu hồi lại đất lâm phần bị xâm canh trái phép thì một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số bản địa lại rơi vào cảnh không có nhà ở, đất ở, đất sản xuất, cuộc sống khó khăn.

Hiện nay, vẫn còn một bộ phận đồng bào DTTS chưa vượt qua chuẩn nghèo (theo số liệu điều tra chuẩn nghèo đa chiều tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg; đến đầu năm 2019, toàn tỉnh còn 8.614 hộ nghèo, chiếm 3,55% trên tổng số hộ dân, trong đó hộ nghèo DTTS là 4.545 hộ, chiếm 52,76% trong tổng số hộ nghèo; hộ cận nghèo toàn tỉnh có 6.617 hộ, chiếm tỷ lệ 2,73%

trên tổng số hộ dân, trong đó có 2.981 hộ cận nghèo là đồng bào DTTS, chiếm 45,05% trên tổng số hộ cận nghèo).

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 01 NĂM (2017-2018)

1. Kết quả thực hiện Đề án

- Kế hoạch phân bổ vốn:

+ Từ năm 2017 đến nay, Trung ương chưa phân bổ kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

+ Năm 2018, ngân sách tỉnh bố trí 4.100 triệu đồng, phân bổ cho UBND các huyện, thị xã thực hiện: Bù Đăng 1.000 triệu đồng; Đồng Phú 600 triệu đồng; Bù Đốp 500 triệu đồng; Lộc Ninh 500 triệu đồng; Phú Riềng 500 triệu đồng; Hớn Quản 500 triệu đồng; Bình Long 500 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Đến ngày 31/12/2018 các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện giải ngân được 3.112,5 triệu đồng, đạt 76,15% kế hoạch, cụ thể:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 361 hộ, kinh phí thực hiện 1.805 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nước phân tán: 567 hộ, kinh phí thực hiện 850,5 triệu đồng.

+ Thực hiện khai hoang, hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ thuộc Quyết định số 755/QĐ-TTg tại huyện Đồng Phú là 457 triệu đồng.

+ Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi: Doanh số cho vay năm 2018 là 12.355 triệu đồng với 347 lượt khách hàng vay vốn; dư nợ đến 24/12/2018 là 12.020 triệu đồng, số khách hàng dư nợ 337 khách hàng; định mức vay bình quân 35,6 triệu đồng/hộ

2. Đánh giá chung

Việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đã giúp đồng bào DTTS có điều kiện phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Các chính sách hỗ trợ đặc thù được ban hành góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của chương trình, chính sách dân tộc đã đề ra.

Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh đã giao Ban Dân tộc phối hợp với các ngành liên quan khẩn trương đôn đốc các địa phương rà soát, bình xét các đối tượng DTTS nghèo đủ điều kiện để hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán, vay vốn phát triển sản xuất... Chính sách được ban hành tạo điều kiện cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã đặc biệt khó khăn có điều kiện phát triển sản xuất, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, thoát nghèo bền vững.

Bên cạnh những thuận lợi trong quá trình thực hiện tỉnh còn gặp một số khó khăn như:

- Về thời gian quy định gửi Đề án rất gấp: Quy định cho việc triển khai, bình xét đối tượng thụ hưởng từ thôn ấp và tổng hợp rà soát quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng ở cấp huyện; tổng hợp đề án chung của tỉnh trong khoảng thời gian gần 01 tháng, nên khâu tổng hợp số liệu chưa được chính xác.

- Chính phủ ban hành các chính sách liên quan đến việc quy hoạch quỹ đất tại địa phương:

+ Chính sách hỗ trợ đất ở: Giao UBND tỉnh có trách nhiệm chủ động cân đối quỹ đất và chủ động bố trí ngân sách để giao đất ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng. Trong khi, quỹ đất ở tại các địa phương rất khó khăn; mặt khác, để có cơ sở đề xuất định mức hỗ trợ cụ thể cho chính sách mới (ban hành chính sách mới và quy định mức hỗ trợ kinh phí cho 01 hộ không có đất ở) phải căn cứ vào kế hoạch dự toán ngân sách và xin ý kiến của HĐND tỉnh yêu cầu phải có thời gian; mặt khác tỉnh Bình Phước là địa phương đang được Chính phủ cân đối cấp bù ngân sách rất khó khăn trong thực hiện. Vì vậy, phải tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để gia đình, cộng đồng san sẻ, giúp đỡ để hộ có đất ở.

+ Chính sách hỗ trợ hộ không có đất sản xuất: Về định mức rất thấp (15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước). Mặt khác, hiện nay các địa phương đang phải tạm dừng các dự án liên quan đến hỗ trợ đất sản xuất theo chỉ đạo của Chính phủ về đóng cửa rừng (dừng từ Chương trình 755 năm 2016 đến nay) nên khó khăn trong việc khai hoang, quy hoạch quỹ đất để cấp cho các đối tượng thụ hưởng.

- Về kinh phí thực hiện: Đề án 2085 được xây dựng để thực hiện giai đoạn 2017 - 2020, kinh phí thực hiện quy định là ngân sách Nhà nước hỗ trợ; do tỉnh Bình Phước đang còn được Chính phủ cân đối cấp bù ngân sách nên nhiệm vụ của Đề án tập trung vào nguồn kinh phí Trung ương cấp. Tuy nhiên, đến nay Trung ương chưa phân bổ kinh phí cho tỉnh để triển khai thực hiện.

- Mặt khác, do Đề án 2085 phê duyệt tháng 10 năm 2017, trong khi kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt, nên khó khăn trong bố trí nguồn lực thực hiện chính sách.

- Về chỉ đạo rà soát đối tượng thụ hưởng các chính sách theo Đề án 2085 được xây dựng để thực hiện giai đoạn 2017-2020, đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo cuối năm 2017 đến nay đầu năm 2019 đã thoát nghèo vẫn chưa được thụ hưởng chính sách, nên các địa phương rất khó khăn trong công tác tuyên truyền, vận động và thực hiện công tác rà soát, phê duyệt danh sách hộ thụ hưởng bổ sung hằng năm tại cơ sở.

PHẦN II NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ LẬP ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết phải xây dựng đề án

Xuất phát từ thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo sống ở địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (vùng đặc biệt khó khăn), yêu cầu đặt ra cho chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương phải xem xét hỗ trợ cho số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo đời sống khó khăn, thiếu và không có đất ở, đất sản xuất để phát triển sản xuất, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; còn du canh chưa có nơi ở ổn định; thiếu vốn phát triển sản xuất đang cần được sự hỗ trợ của Đảng và Nhà nước. Nhằm tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở xã đặc biệt khó khăn có điều kiện phát triển sản xuất, từng bước tăng thu nhập, vươn lên xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống; đảm bảo đời sống kinh tế của bà con đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo thoát nghèo bền vững, tư tưởng ổn định, yên tâm lao động sản xuất, giữ gìn khối đoàn kết giữa các dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị vùng dân tộc và miền núi, vùng biên giới nói riêng và cả tỉnh nói chung.

Do đó, việc xây dựng Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án) là rất cần thiết và là một nhiệm vụ quan trọng góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

2. Những căn cứ pháp lý để lập Đề án

- Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 539/NQ-UBTVQH13 ngày 30/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số;

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 26/6/2017 về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 30/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh về định mức bình quân diện tích hỗ trợ đất sản xuất, cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Công văn số 468/UBNDT-CSĐT ngày 26/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai xây dựng Đề án Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Các Quyết định phê duyệt Đề án và Báo cáo rà soát, bổ sung thực hiện các chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của 11 huyện, thị xã, thành phố, gồm: Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Chơn Thành, Lộc Ninh và Bù Đốp, Phú Riềng; Bình Long, Phước Long và thành phố Đồng Xoài.

II. MỤC TIÊU, PHẠM VI ÁP DỤNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Mục tiêu của Đề án

Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất, từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh.

Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS và miền núi từ 2% đến 2,5%/năm; hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 30/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Giải quyết đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn thiếu và không có đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sống phân tán ở vùng đặc biệt khó khăn.

Hoàn thành các dự án định canh, định cư tập trung theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009.

Tạo điều kiện thuận lợi để hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất.

2. Phạm vi áp dụng

Chính sách này áp dụng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh Bình Phước.

3. Nguyên tắc thực hiện

3.1 Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt trực tiếp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh và những hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3.2 Bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, công bằng đến từng hộ, thôn, ấp, sóc trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;

3.3 Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, địa phương, giữ gìn bản sắc văn hóa của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

3.4 Những hộ thiếu đất ở, các địa phương thực hiện tuyên truyền, vận động nhân dân, cộng đồng, dòng họ, cha mẹ san sẻ, giúp đỡ.

3.5 Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong thời gian 10 năm kể từ ngày được nhà nước giao đất; hộ được cấp đất sản xuất khi di chuyển đi nơi khác sinh sống (ngoài địa bàn xã, phường, thị trấn) có trách nhiệm giao đất sản xuất đã được hỗ trợ cho chính quyền xã (xã, phường, thị trấn) quản lý; đối với hộ di chuyển đến nơi ở mới sinh sống theo quy hoạch của Nhà nước thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở theo quy định.

3.6 Các hộ được hỗ trợ kinh phí để chuyển đổi nghề, mua sắm nông cụ, dụng cụ sản xuất... phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, phù hợp với điều kiện thực tế, phát triển kinh tế hộ gia đình, tăng thu nhập có cuộc sống ổn định.

III. NỘI DUNG CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ

1. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, ấp, sóc (thôn) đặc biệt khó khăn

a) Đối tượng thụ hưởng: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh và những hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở, đất sản xuất theo mức bình quân của tỉnh, thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán.

b) Hỗ trợ đất ở: Thực hiện tuyên truyền, vận động nhằm huy động vốn, vận động từ gia đình, dòng tộc, cộng đồng địa phương san sẻ, trợ giúp cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn toàn tỉnh và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thiếu hoặc không có đất ở.

c) Hỗ trợ đất sản xuất:

- Định mức hỗ trợ đất sản xuất cho hộ chưa có đất: Căn cứ mức bình quân chung và tùy thuộc vào khả năng quỹ đất hiện có của từng huyện, thị xã, thành phố để thực hiện việc hỗ trợ. Bình quân cho mỗi hộ là 0,5 ha đối với đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm; 0,25 ha đối với đất ruộng.

- Mức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ chưa có đất sản xuất: Hộ chưa có đất sản xuất được địa phương trực tiếp giao đất theo định mức quy định; hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tối đa 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước và được vay tín dụng theo định mức cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ (Giai đoạn này mức tối đa 100 triệu đồng/hộ). Thời gian vay không quá 10 năm với mức lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ.

- Mức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ thiếu đất sản xuất theo quy định chung của tỉnh được hỗ trợ chuyển đổi nghề (mua máy móc, con giống, học nghề) từ ngân sách nhà nước bằng tiền tối đa 05 triệu đồng/hộ và vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ.

- Trường hợp các hộ có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì UBND cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; mức hỗ trợ và vay vốn theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

** Các đối tượng nêu trên chỉ được thụ hưởng một trong hai chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề.*

d) Hỗ trợ nước sinh hoạt: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ để hộ xây dựng bể chứa nước, mua lu, stéc, vật dụng chứa nước, đào giếng nước... tự tạo nguồn nước sinh hoạt. Hoặc tùy theo tình hình thực tế của từng thôn, ấp có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ trên cơ sở mức hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo vệ và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định.

2. Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

a) Đối tượng, điều kiện vay vốn

- Hộ chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất (chuyển đổi nghề) quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017.

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

- Các hộ được vay với các nội dung theo Quyết định này không phải dùng tài sản đảm bảo tiền vay, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

b) Phương thức cho vay: Thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; định mức cho vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo từng thời kỳ (thời kỳ hiện nay tối đa là 100 triệu đồng/hộ); lãi suất và mục đích vay theo quy định.

IV. KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Sau 01 năm triển khai thực hiện Đề án 2085, căn cứ tình hình quy hoạch quỹ đất và công tác giảm nghèo, tổng số hộ rà soát, điều chỉnh thụ hưởng chính sách giai đoạn 2019-2020 là 4.193 hộ, cụ thể:

1. Hỗ trợ đất ở: 361 hộ.

2. Hỗ trợ đất sản xuất (chuyển đổi nghề): 2.341 hộ.
3. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 1.682 hộ.
4. Vay vốn tín dụng ưu đãi: 1.043 hộ.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù (quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Bình Phước) là 249.528 triệu đồng, trong đó:

- Trung ương đầu tư hỗ trợ: 145.228 triệu đồng.
- Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 104.300 triệu đồng.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện cụ thể từng chính sách

- **Hỗ trợ về đất ở:** Tổng số 361 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh đang cần hỗ trợ đất ở thì các cấp chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng, dòng họ, cha mẹ tự san sẻ và giúp đỡ đất ở cho các hộ để có đất ở.

- **Hỗ trợ về đất sản xuất:** Tổng số 2.341 hộ (hỗ trợ chuyển đổi nghề); kinh phí thực hiện là 2.341 hộ x 05 triệu đồng/hộ = 11.705 triệu đồng (ngân sách Trung ương hỗ trợ).

- **Hỗ trợ về nước sinh hoạt:** Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.682 hộ x 1,5 triệu đồng/hộ = 2.523 triệu đồng.

- **Chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi:** Tổng số hộ vay vốn là 1.043 hộ với kinh phí 104.300 triệu đồng.

- **Hoàn chỉnh các dự án định canh định cư (ĐCĐC) tập trung tại huyện Lộc Ninh:** 05 dự án ĐCĐC với kinh phí là 131.000 triệu đồng (ngân sách Trung ương hỗ trợ), cụ thể:

- + Dự án đường giao thông ấp Tà Tê - xã Lộc Thành: 37.000 triệu đồng.
- + Dự án đường giao thông ấp Chà Là - xã Lộc Thịnh: 15.000 triệu đồng.
- + Xây dựng trường học ấp Chà Là - xã Lộc Thịnh: 14.000 triệu đồng.
- + Dự án xây dựng đường giao thông xã Lộc Hòa: 30.000 triệu đồng.
- + Dự án đường giao thông ấp Bù Núi - xã Lộc Tấn: 35.000 triệu đồng.

(Kèm theo biểu tổng hợp)

V. NGUỒN VỐN, CẤP PHÁT VÀ THANH QUYẾT TOÁN

a) Nguồn vốn thực hiện

- Ngân sách địa phương bố trí hỗ trợ một số chỉ tiêu, công tác chuẩn bị đầu tư để thực hiện các chính sách; ngân sách Trung ương bố trí trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2019 - 2020 hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh để thực hiện các chính sách hàng năm theo kế hoạch.



- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được Ngân sách Chính sách xã hội Trung ương quyết định phân bổ nguồn vốn vay theo kế hoạch hằng năm do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Ban Dân tộc xây dựng để đảm bảo cho các đối tượng thụ hưởng được vay vốn theo quy định hiện hành.

b) Cấp phát, thanh quyết toán vốn

Việc cấp phát, thanh toán vốn thực hiện các chính sách tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg phải chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đúng theo Thông tư số 02//2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 và các quy định hiện hành về quản lý ngân sách Nhà nước.

Hằng năm, căn cứ Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg và kế hoạch thực hiện Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán ngân sách báo cáo, tham mưu UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam phân bổ nguồn vốn theo từng chính sách cụ thể, trong đó, xác định rõ các nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương, nguồn ngân sách địa phương, nguồn vốn vay từ Ngân hàng CSXH và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Hằng năm, căn cứ nguồn kinh phí được Trung ương phân bổ, Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ nguồn vốn và giao dự toán cụ thể từng chỉ tiêu, chính sách theo Đề án cho UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đạt hiệu quả, đúng đối tượng thụ hưởng.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh Đề án thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

- Tổng hợp nhu cầu kinh phí, phối hợp phân bổ kinh phí thực hiện và xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách quy định, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ, ngành Trung ương và trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm.

- Theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này theo quy định; tổng kết, đánh giá các chính sách khi kết thúc.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc và các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển hằng

năm theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được HĐND tỉnh thông qua.

- Phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và chủ đầu tư xây dựng, lập kế hoạch thực hiện các chính sách theo đúng mục tiêu đã được duyệt.

- Phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ngành liên quan trong việc tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí quản lý cho Ban chỉ đạo các cấp; cấp vốn và kinh phí quản lý thực hiện chính sách theo tiến độ; chỉ đạo công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra và hướng dẫn việc cấp vốn đến đúng đối tượng.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét nguồn ngân sách địa phương và nguồn huy động khác để thực hiện các chính sách theo quy định ở địa phương, tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan; với UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh báo cáo Tỉnh ủy thuận quy hoạch quỹ đất để thực hiện các dự án và hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách đặc thù theo đề án của UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện công tác khuyến nông cho các đối tượng được thụ hưởng đất sản xuất.

5. Sở Tài Nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh báo cáo Tỉnh ủy thuận quy hoạch quỹ đất để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng các chính sách theo đề án của UBND tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện các bước hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, chủ động tham mưu, báo cáo dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững báo cáo UBND tỉnh gửi các bộ, ngành quản lý chương trình để tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Căn cứ Đề án được phê duyệt, xây dựng kế hoạch kinh phí cho vay hằng năm để tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương, Ủy ban Dân tộc xem xét, bố trí vốn theo kế hoạch. Hướng dẫn quy trình và thủ tục cho vay, định kỳ báo cáo UBND tỉnh; đồng thời, gửi Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả việc triển khai thực hiện.

8. Các tổ chức Hội, Đoàn thể và sở, ngành có liên quan

Phối hợp, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đến các cộng đồng, dòng tộc và các hội, đoàn viên san sẻ và giúp đỡ các đối tượng nghèo được thụ hưởng chính sách biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, sản xuất tăng thu nhập, sớm thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các chỉ tiêu, chính sách có trách nhiệm kiểm tra, hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả chính sách trên địa bàn tỉnh.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trong việc phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng và triển khai thực hiện Đề án chính sách theo quy định tại Quyết định 2085/QĐ-TTg.

- Chủ động đề xuất việc lồng ghép nguồn vốn chính sách với các chương trình dự án, các chính sách khác trên địa bàn; tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách để đẩy nhanh việc giảm nghèo, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo được thụ hưởng chính sách.

- Thực hiện nhiệm vụ cấp đất sản xuất và các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

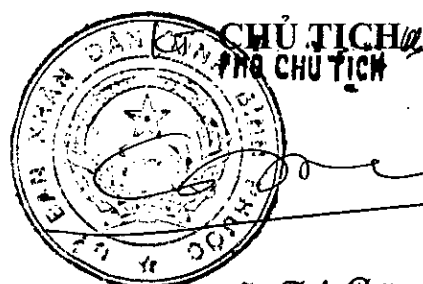
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khảo sát quỹ đất, đề xuất bố trí cho các đối tượng thụ hưởng.

- Hỗ trợ và chỉ đạo UBND cấp xã tạo điều kiện để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc cho vay và thu hồi nợ.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo việc thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

- Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ thực hiện theo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tổng hợp tham mưu) để báo cáo các Bộ, ngành Trung ương.

Trên đây là Đề án thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm túc, đạt hiệu quả thiết thực./.



Nguyễn Tiên Dũng

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ờ, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT,
VAY VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, CÁC DỰ ÁN ĐỊNH CÁN ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTĐ
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2019-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số: 731 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng, hộ.

Số TT	Huyện, thị xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020	Đất ờ			Đất sản xuất					Nước sinh hoạt		Vay vốn tín dụng ưu đãi		Các dự án ĐCĐC	
				Số hộ	Diện tích (m2)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn vay	Tên dự án	Kinh phí
							Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ						
1	2	3		6	7	8	9	10	11	13	14	16	17	18	19	20	21
1	H. Đồng Phú	374	31.446	14					-	297	1485	174	261,0	297	29.700		
2	H. Bù Gia Mập	1347	54.270	346						161	805	310	465,0	530	53.000		
3	H. Bù Đốp	482	2.901						-	437	2.185	477	715,5				
4	H. Lộc Ninh	512	133.560						-	512	2.560					DA đường giao thông ấp Tà Tê - xã Lộc Thành	37.000
																DA đường giao thông ấp Chà Là - xã Lộc Thịnh	15.000
																XD trường học ấp Chà Là - xã Lộc Thịnh	14.000
																DA xây dựng đường giao thông xã Lộc Hòa	30.000
																DA đường giao thông ấp Bù Núi - xã Lộc Tấn	35.000
5	H. Phú Riềng	411	19.349	1					-	181	905	229	343,5	181	18.100		
6	H. Hớn Quản	184	640							104	520	80	120,0				
7	H. Chơn Thành	53	80									53	79,5				
8	H. Bù Đăng	782	7.044							601	3.005	359	538,5	35	3.500		
9	TX Phước Long	15	75							15	75						
10	TX Bình Long																
11	TP Đồng Xoài	33	165							33	165						
	Cộng	4.193	249.528	361	-	-		-	-	2.341	11.705	1.682	2.523	1.043	104.300		131.000